TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30/10/2019
Về "Không công nhận vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Thanh Tùng;

2. Bà Lê Thị Mười.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Lý Đêm - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 về *"Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Lâm Thị Thảo P, sinh năm 2000 (Có mặt); địa chỉ: Số nhà 229 khóm B, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Thạch T, sinh năm 1994 (Vắng mặt); địa chỉ: Số nhà 58 khóm B, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 06/8/2019 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Lâm Thị Thảo P trình bày:

Năm 2017, chị Lâm Thị Thảo P và anh Thạch T tổ chức lễ cưới theo phong tục nhưng không đăng ký kết hôn. Sau lễ cưới, chị P và anh T sống chung tại khóm B, phường V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Tuy nhiên, cuộc sống chung giữa chị P với anh T chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh T xử sự không chuẩn mực và thiếu trách nhiệm với gia đình.

Từ tháng 4/2018, chị P với anh T đã không còn sống chung, chị P cũng không có nguyện vọng đăng ký kết hôn với anh T và yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ sống chung với anh T là vợ chồng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị P khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do chị P giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu gia đình của chị P (BL 02-09).

- Tại Bản tự khai và trình bày ý kiến ngày 14/8/2019 (BL 22), bị đơn là anh Thạch T trình bày:

Anh T với chị P tổ chức lễ cưới vào năm 2017 nhưng không đăng ký kết hôn; sống chung với nhau tại khóm B, phường V, thị xã V. Do bất đồng quan điểm về việc làm, chị P thường có thái độ xúc phạm anh T nên không còn hạnh phúc nữa. Từ tháng 4/2018, anh T và chị P không còn sống chung, không còn liên hệ với nhau. Anh T thừa nhận quan hệ sống chung với chị P không phải là vợ chồng, đồng ý theo yêu cầu của chị P; yêu cầu Tòa án xét xử vụ án vắng mặt do anh T liên tục đi biển làm công tại tỉnh Cà Mau, không có điều kiện để tham gia tố tụng.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Anh T cũng khẳng định không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà anh T giao nộp là bản sao Giấy chứng minh nhân mang tên Thạch T, sinh năm 1994 (BL 23).

- Tòa án đã xác minh tại Ủy ban nhân dân phường V về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa các đương sự (BL 28). Chị P, anh T không phản đối về những tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị P với anh T là vợ chồng; không xem xét, giải quyết về quyền nuôi con chung, tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về án phí theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Chị P khởi kiện, yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung với anh T là vợ chồng.

Quan hệ tranh chấp trên được pháp luật điều chỉnh tại các điều 14, 15, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật Hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Thạch T có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt, nguyên đơn và Kiểm sát viên đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn T.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu cũng như lời thừa nhận của các đương sự và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử khẳng định chị P với anh T có tổ chức lễ cưới, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là sự thật. Mặc dù có đủ điều kiện quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chị P, anh T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị P khởi kiện, cần áp dụng Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa chị P với anh T là vợ chồng.

Các đương sự cùng khẳng định không có con chung, tài sản và nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, chị P phải chịu 300.000 đồng quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lâm Thị Thảo P, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị P với anh Thạch T.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Các đương sự cùng khẳng định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Lâm Thị Thảo P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0008031 ngày 06/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị P đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Chị Lâm Thị Thảo P có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Tòa tuyên án; anh Thạch T có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG